

Biểu số 01

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND phường Đắk Cắm)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán thu 2025 HĐND tỉnh giao	Dự toán thu 2025 HĐND phường giao	Thực hiện đến ngày 20/11/2025	So sánh % TH 11 tháng so với Dự toán tỉnh giao	Ước thực hiện năm 2025	So sánh % ƯTH cả năm so với Dự toán tỉnh giao	So sánh % ƯTH cả năm so với Dự toán phường giao	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7	8=7/4	9=7/3	10
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)								
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)	222,500	222,500	51,204	23.01	82,607	37.13	37.13	
I	Thu nội địa	222,500	222,500	51,204	23.01	82,607	37.13	37.13	
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	37,200	37,200	6,951	18.69		-	-	
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	208	208	(25)	(11.82)	96	46.15	46.15	
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		-						
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	38,244	38,244	12,114	31.67	35,445	92.68	92.68	
	-Thuế giá trị gia tăng		-						
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp		-						
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt		-						
	-Thuế tài nguyên		-						
5	Lệ phí trước bạ	11,450	11,450	7,005	61.18	10,328	90.20	90.20	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	0		1			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	575	575	362	63.01	575	100.00	100.00	
8	Thuế thu nhập cá nhân	8,655	8,655	5,111	59.05	5,000	57.77	57.77	
9	Thuế bảo vệ môi trường								
	Trong đó, thu từ hàng hóa nhập khẩu		-						
10	Thu phí, lệ phí	2,888	2,888	1,580	54.70	4,531	156.89	156.89	
	-Phí và lệ phí trung ương		-						
	-Phí và lệ phí tỉnh		-						
	-Phí và lệ phí xã		-						
11	Tiền sử dụng đất	31,750	31,750	15,867	49.97	23,213	73.11	73.11	
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển		-	1,645		1,645			
12	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-						
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	996	996	5	0.49	54	5.42	5.42	
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản, ... tại xã		-	21					
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		-						
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	100	100		-		-	-	
17	Thu khác	1,213	1,213	568	46.83	1,719	141.71	141.71	
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương		-						
	- Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		-						
18	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi thu các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương)	89,221	89,221		-		-	-	
A	Thu ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)+(IV)	83,567	83,567	70,534	84.40	111,331	133.22	133.22	
I	Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	9,658	9,658	3,861	39.98	5,558	57.55	57.55	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	640	640	383	59.84	640	100.00	100.00	
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	9,018	9,018	3,478	38.57	4,918	54.54	54.54	
II	Bổ sung từ ngân sách tỉnh, trung ương	73,909	73,909	64,338	87.05	103,438	139.95	139.95	
1	Bổ sung cân đối ngân sách	70,254	70,254	38,675	55.05	70,254	100.00	100.00	
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng		-						
3	Bổ sung có mục tiêu	3,655	3,655	25,663	702.14	33,184	907.91	907.91	
3.1	Bổ sung kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		-						
3.2	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ		-						
3.3	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ	3,655	3,655	25,663	702.14	33,184	907.91	907.91	
III	Thu từ chuyển nguồn		-	2,218		2,218			

IV	Thu kết dư		-	117		117			
B	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước		-						

Biểu số 02

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND phường Đắk Cắm)

ĐVT: Triệu đồng												
	Nội dung	Nhiệm vụ chi năm 2025	Bao gồm				Thực hiện đến 20/11/2025	So sánh kết quả thực hiện 11 tháng		Ước thực hiện cả năm 2025	So sánh U TH chi cả năm với	
			DT HĐND giao năm 2025	Trong đó		Tỉnh bổ sung trong năm		Nhiệm vụ chi	Dự toán HĐND giao năm 2025		Nhiệm vụ chi	Dự toán HĐND giao năm 2025
				Cân đối NSDP	Trung ương bổ sung mục tiêu							
	1	2=3+4+5	4	4a	4b	5	6	7=6/2	8=6/4	9	10=9/2	11=9/4
	Tổng chi ngân sách ĐP quản lý	105,150	83,566	-	-	22,468	78,575	99	123	101,050	96	121
I	Chi đầu tư phát triển	3,175	3,175	-	-	-	579	18	18	3,175	100	100
1	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSDP	-								-		
1.1	Nguồn cân đối ngân sách địa phương	-								-		
-	Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức	-								-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3,175	3,175				579	18.25	18.25	3,175	100	100
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-								-		
1.2	Chi đầu tư từ các nguồn thu để lại	-								-		
2	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSTW	-								-		
2.1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-								-		
2.2	Chương trình mục tiêu quốc gia	-								-		
-	Chương tình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-								-		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-								-		
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025.	-								-		
II	Chi thường xuyên	96,277	74,693	-	-	22,468	77,995	81.01	104.42	96,277	100	129

[illegible]

	Nội dung	Nhiệm vụ chi năm 2025	Bao gồm				Thực hiện đến 20/11/2025	So sánh kết quả thực hiện 11 tháng		Ước thực hiện cả năm 2025	So sánh U' TH chi cả năm với	
			DT HĐND giao năm 2025	Trong đó		Tĩnh bổ sung trong năm		Nhiệm vụ chi	Dự toán HĐND giao năm 2025		Nhiệm vụ chi	Dự toán HĐND giao năm 2025
				Cân đối NSDP	Trung ương bổ sung mục tiêu							
	1	2=3+4+5	4	4a	4b	5	6	7=6/2	8=6/4	9	10=9/2	11=9/4
VI	Nguồn tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao và các nguồn khác	4,100	4,100								-	-
VII	Chi trả nợ lãi	-								-		
VIII	Bội chi ngân sách địa phương	-								-		
IX	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước (bổ sung vốn ủy thác qua NHCSXH)	-								-		
X	Chi trả nợ gốc	-								-		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐẮK CẨM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biểu số 03

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 10 NĂM 2025 CỦA PHƯỜNG ĐẮK CẨM
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND phường Đắk Cẩm)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện 11 tháng đầu năm 2025	TH 11 tháng /KH 2025 (%)
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU				
1	Nông nghiệp				
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1,460	1,498	103
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1,296	1,357	105
	+ Ngô	Tấn	164	141	86
	- Một số cây trồng chủ yếu				
	+ Lúa: Diện tích	Ha	245	245	100
	Năng suất	Tạ/ha	52.9	52.9	100
	Sản lượng	Tấn	1,296	1,296	100
	+ Ngô: Diện tích	Ha	35	32	91
	Năng suất	Tạ/ha	46.9	41.9	89
	Sản lượng	Tấn	164	134	82
	+ Sắn: Diện tích	Ha	335	292	87
	Năng suất	Tạ/ha	189.2	189.2	100
	Sản lượng	Tấn	6,338	5,525	87
	+ Mía: Diện tích	Ha	36	33	92
	Năng suất	Tạ/ha	396	396	100
	Sản lượng	Tấn	1,426	1,307	92
	- Cây lâu năm				
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	174	160	92
	Trong đó trồng mới	Ha	39	23	60
	+ Cây Mắc ca	Ha	14	14	100
	Trong đó trồng mới	Ha			
	- Cây công nghiệp				
	+ Cà phê	Ha	46	46	100
	Trong đó trồng mới	Ha			
	+ Cao su	Ha	1,606	1,606	100
	Trong đó trồng mới	Ha			
	- Đàn gia súc:				
	+ Đàn trâu	Con	90	90	100
	+ Đàn bò	Con	3,350	3,050	91

	<i>Tỷ trọng bỏ lại</i>	%	72.0	65.5	91
	+ Đàn lợn	Con	6,300	6,300	100
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1,125	1,001	89
2	Lâm nghiệp				
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	-	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"			
	+ Trồng rừng sản xuất	"			
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	1,559.7	1,559.7	100
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"			
	+ Rừng sản xuất	"	1,559.7	1,559.70	100
3	Thủy sản				
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	3	3	100
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	100	86	86
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn			
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	15	15	100
	Trong đó: Nuôi tôm	"			
4	Thủy lợi				
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	10.98	10.98	100
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"			
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
I	Giáo dục và đào tạo				
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	730	776	106
2	Giáo dục phổ thông công lập		4,330		
	- Tiểu học	Học sinh	2,659	2,796	105
	- Trung học cơ sở	"	1,871	1,439	77
II	Y tế				
1	Dân số trung bình	Người	30,170	28,782	95
2	Tỷ lệ giảm sinh	%			
3	Tổng số giường bệnh	Giường	15	15	100
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo				
1	Tổng số hộ	Hộ	8,373	7,841	94
2	Số hộ nghèo	"	12	12	100
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	9	9	100
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0.14	0.25	0.14

NAM

M
Cám)

[illegible]